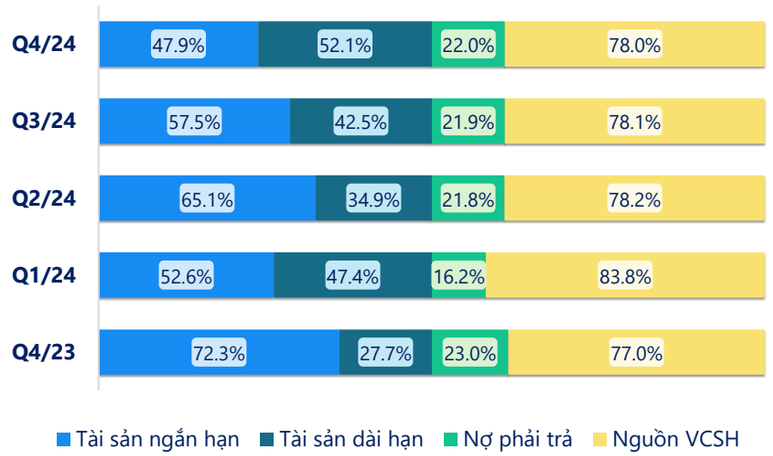
FireAnt

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,905
% sở hữu nước ngoài	46.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
P/E	13.6
EPS	828

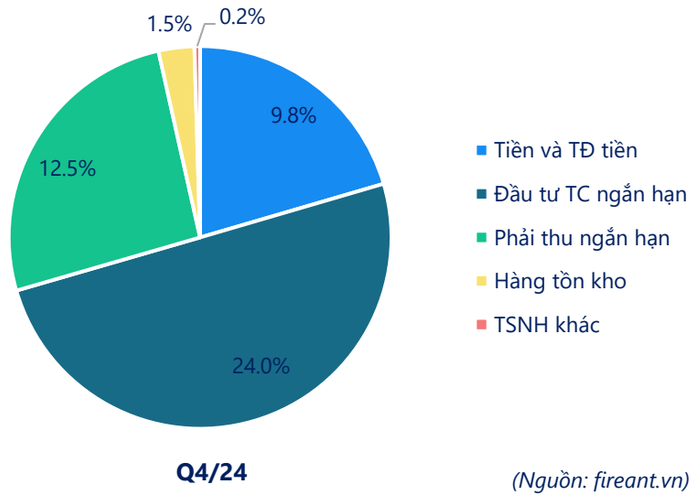
	YTD	1T	3T	6T
ADG	7.1%	-4.2%	-27.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



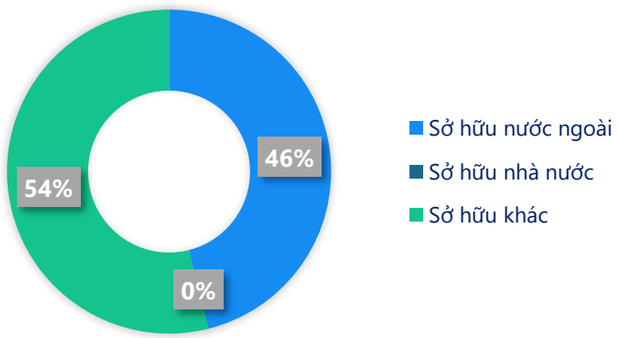
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



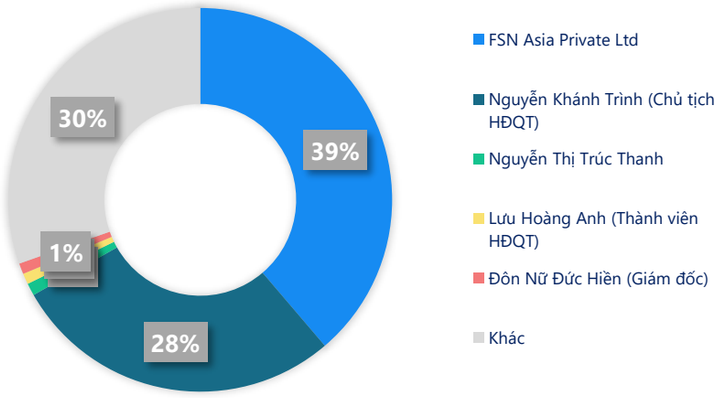
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



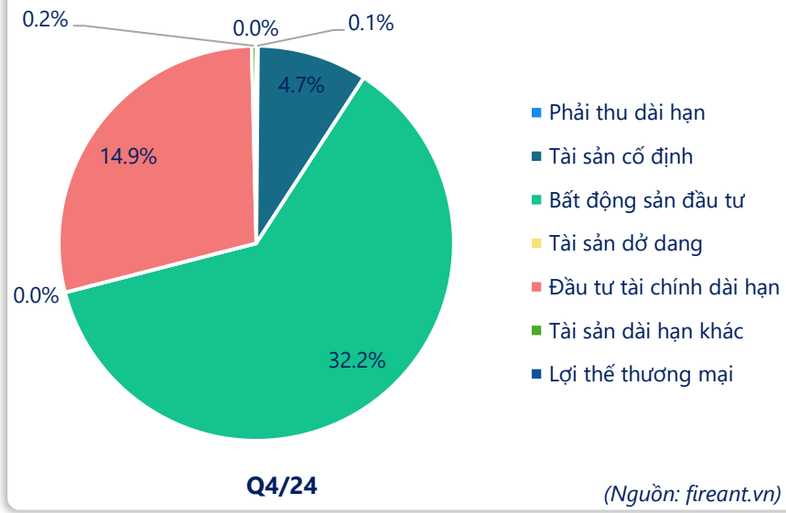
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

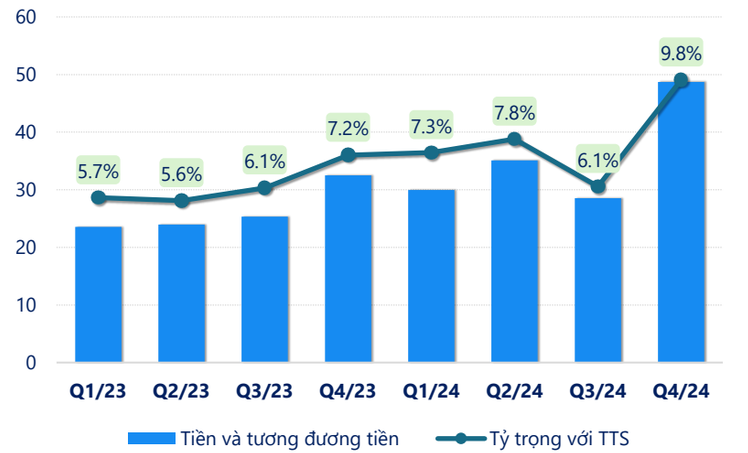


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



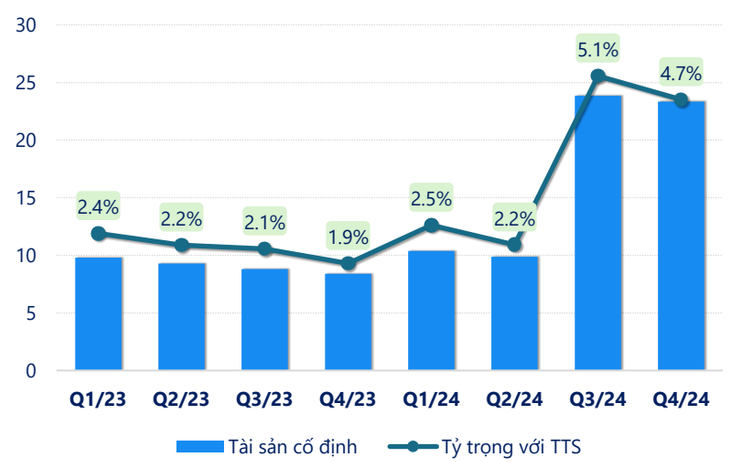
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



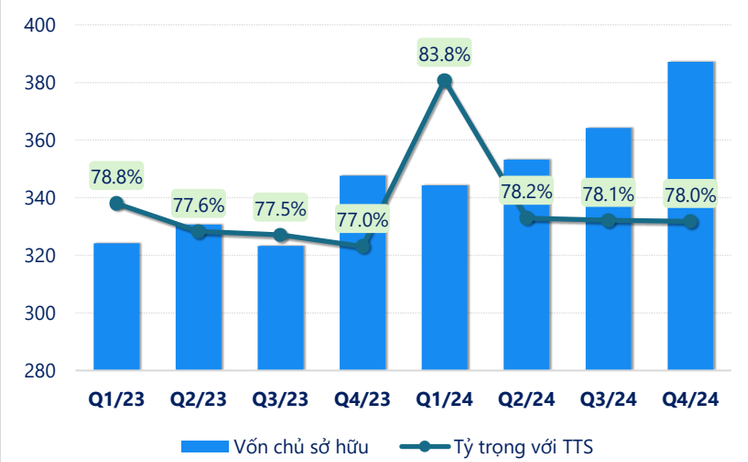
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

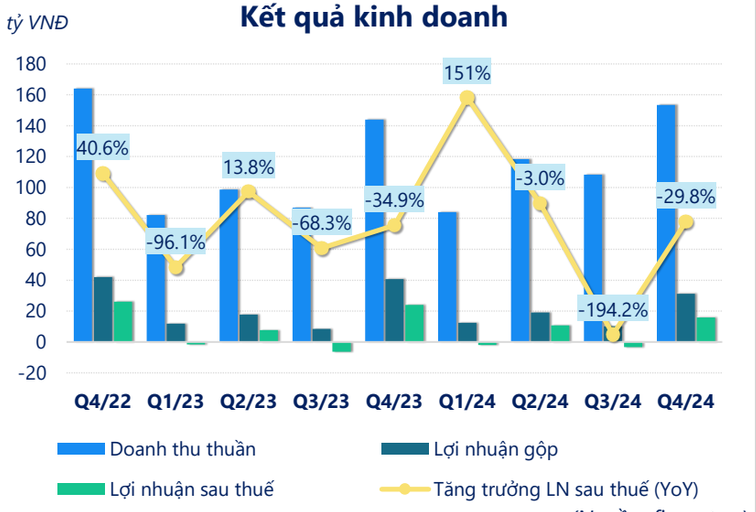


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

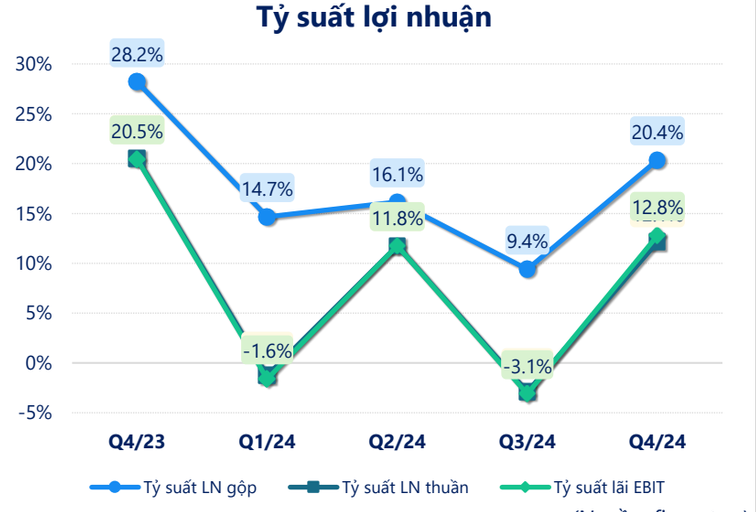
CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Kết quả kinh doanh



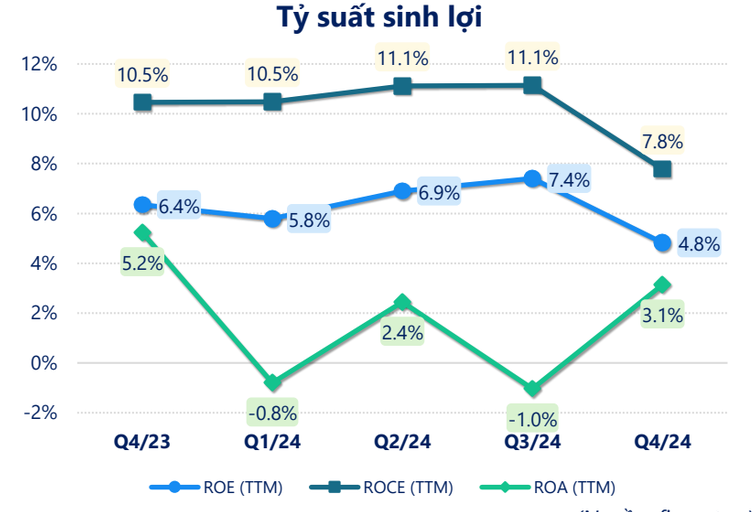
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



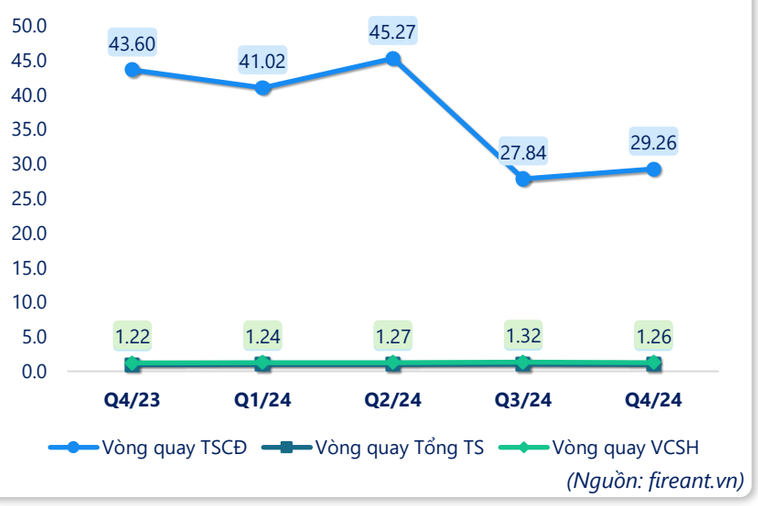
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



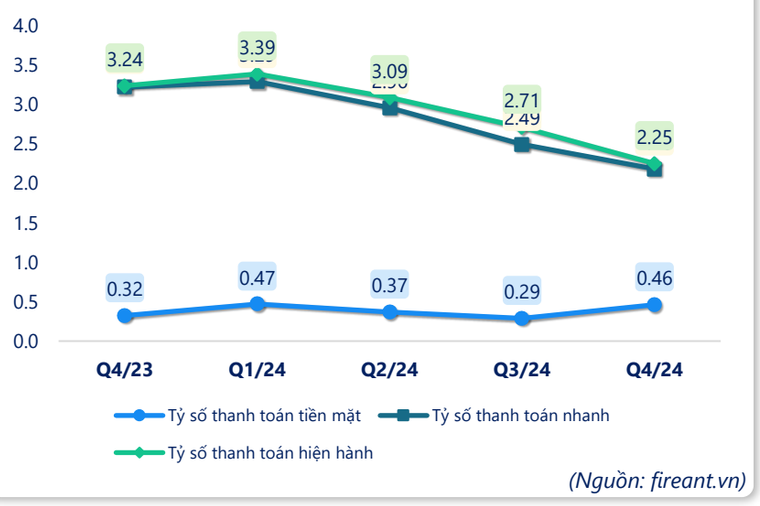
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



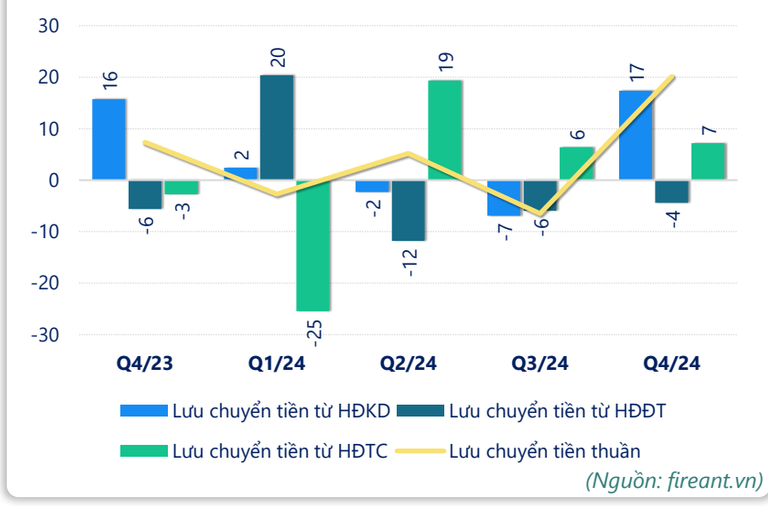
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**496**	**450**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	238	265	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	48.7	32.5	49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	159	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	61.8	70.1	-11.8%
Hàng tồn kho	7.19	2.01	258%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	1.12	1.7%
Tài sản dài hạn	**258**	**185**	**39.3%**
Phải thu dài hạn	0.34	5.30	-93.5%
Tài sản cố định	23.3	8.39	178%
Bất động sản đầu tư	160	43.9	264%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	128	-42.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.96**	**0.22**	**342%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	104	5.0%
Nợ ngắn hạn	**106**	**101**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.1	46.3	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.9	25.1	19.2%
Nợ dài hạn	3.32	2.94	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	144	84.1	118	108	153
Giá vốn hàng bán	103	71.7	99.3	98.2	122
Lợi nhuận gộp	40.6	12.3	19.1	10.2	31.2
Doanh thu HĐTC	3.09	2.83	6.46	2.02	2.26
Chi phí TC	0.45	0.42	0.52	0.43	1.14
Chi phí lãi vay	0.45	0.41	0.28	0.41	0.52
LN trong công ty LKLD	0.15	0.17	0.08	-0.06	-0.14
Chi phí bán hàng	7.39	8.71	5.92	7.13	6.28
Chi phí QLDN	6.45	7.26	5.29	7.74	7.31
LN thuần từ HĐKD	29.5	-1.05	13.9	-3.14	18.6
Lợi nhuận khác	-0.52	-0.72	-0.28	-0.64	0.48
LN trước thuế	29.0	-1.77	13.6	-3.78	19.1
Lợi nhuận sau thuế	24.1	-1.93	10.7	-3.37	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	-3.29	10.7	-4.57	14.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.7	2.41	-2.32	-6.90	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.63	20.4	-11.8	-5.97	-4.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.76	-25.5	19.3	6.38	7.17
Tiền đầu kỳ	25.3	32.5	30.0	35.1	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**7.34**	**-2.69**	**5.20**	**-6.49**	**20.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	0.15	-0.10	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	32.5	30.0	35.1	28.5	48.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic